

Công ty chứng khoán: Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Địa chỉ: Tầng 5, 30-32 Hòa Mã, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04.39410277. Fax: 04.39410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

**Người lập
biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chanh Nghị

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		148,336,287,848	128,139,896,588
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		146,646,359,094	126,525,424,262
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		44,908,832,815	41,594,943,628
1.1 Tiền	111.1		13,108,832,815	1,994,943,628
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		31,800,000,000	39,600,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		39,557,985,056	27,326,792,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(858,302,157)	(691,888,100)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		64,520,806,434	60,406,473,730
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,482,963,054)	(2,110,896,996)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		1,689,928,754	1,614,472,326
1. Tạm ứng	131		69,181,179	68,692,251
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		364,277,500	289,310,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		5,200,000	5,200,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1,251,270,075	1,251,270,075
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		3,732,443,589	5,514,330,255
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		911,844,555	2,687,895,051
1. Tài sản cố định hữu hình	221		552,577,618	1,880,290,873
- Nguyên giá	222		5,052,768,446	6,052,768,446
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,500,190,828)	(4,172,477,573)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		359,266,937	807,604,178
- Nguyên giá	228		3,596,296,230	3,613,813,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3,237,029,293)	(2,806,209,552)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b			

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,156,255,678	3,162,091,848
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		37,310,000	37,310,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			34,412,631
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		1,768,945,678	1,740,369,217
5. Tài sản dài hạn khác	255		1,350,000,000	1,350,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		(335,656,644)	(335,656,644)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		152,068,731,437	133,654,226,843
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		15,781,975,095	20,692,474,721
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		15,781,975,095	20,692,474,721
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1 Vay ngắn hạn	312			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		14,271,449,746	19,016,131,042
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		40,000,000	500,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		1,300,307,309	1,019,431,279
11. Phải trả người lao động	323		170,218,040	156,912,400
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		136,286,756,342	112,961,752,122

I. Vốn chủ sở hữu	410		136,286,756,342	112,961,752,122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,289,000,000	135,289,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,289,000,000	135,289,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135,289,000,000	135,289,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		246,756,342	(23,078,247,878)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		246,756,342	(23,078,247,878)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			152,068,731,437	133,654,226,843
	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			

13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

(Signature)

Kế toán trưởng

(Signature)
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Nghi



Giám đốc

(Signature)
AN PHÁT TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thiện Hà

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3			
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		481,732,268	285,870,860
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán	06		996,756,771	2,016,995,648
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8 Doanh thu tư vấn	08		132,000,000	292,000,000
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		29,391,581	1,358,303
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		1,639,880,620	2,596,224,811
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7 Chi phí môi giới chứng khoán	27			505,000
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9 Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31			
2.12 Chi phí khác	32		289,502,893	281,796,110
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		289,502,893	282,301,110
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42			
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,336,592,119	1,358,783,394
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		13,785,608	955,140,307
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71			

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,336,592,119	1,358,783,394
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		13,785,608	955,140,307
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			0	-
8.1 Thu nhập khác	71			
8.2 Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		13,785,608	955,140,307
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		13,785,608	955,140,307
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ... %)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập biểu



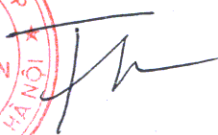
Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Chanh Nghị

Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thiên Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		13,785,608	955,140,307
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		208,069,066	294,731,913
- Khấu hao TSCĐ	03		208,069,066	294,731,913
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(1,392,216,474)	(1,103,445,414)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(2,379,277,288)	(2,834,734,771)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		987,060,814	1,731,289,357
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			

6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,170,361,800)	146,426,806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(17,517,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	(1,099,999)	(276,220,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1,099,999)	(293,737,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2 Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(1,171,461,799)	(147,310,694)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	46,080,294,614	41,742,254,322
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102	14,280,294,614	2,142,254,322
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	711,365,969	965,468,108
Các khoản tương đương tiền	102.2	31,800,000,000	39,600,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	44,908,832,815	41,594,943,628
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	13,108,832,815	1,994,943,628
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	936,732,242	1,646,928,230
Các khoản tương đương tiền	104.2	31,800,000,000	39,600,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01	54,846,557,300	61,688,970,400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02	44,898,271,000	58,303,566,000
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05	24,336,309,000	24,617,680,467
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06	34,059,228,845	27,321,624,745

7. Thu vay Quý Hỗ trợ thanh toán	c07		
8. Chi trả vay Quý Hỗ trợ thanh toán	c08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09		
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10		
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14		
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15		
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20	225,366,455	681,460,122
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30		
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c32		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c33		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34	711,365,969	965,468,108
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn:	c36		
Các khoản tương đương tiền	c37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40	936,732,424	1,646,928,230
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c42		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.			
Trong đó có kỳ hạn:	c43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44	936,732,424	1,646,928,230
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45		
- Tiền gửi của tổ chức phát hành			
Trong đó có kỳ hạn:	c46		
Các khoản tương đương tiền	c47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48		

Người lập biểu



Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Nghị

Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Xuân Hòa

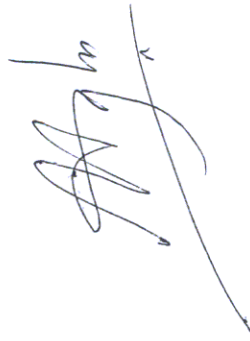
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

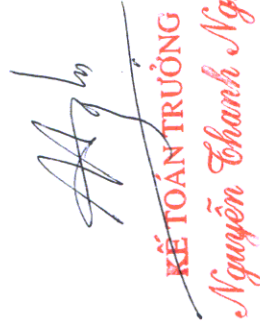
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7001		112,006,611,815	136,272,970,734	0	13,785,608	0	112,006,611,815
1.1 Vốn pháp định	7002		135,289,000,000	135,289,000,000				135,289,000,000
1.2 Vốn bổ sung	7003		135,000,000,000	135,000,000,000				135,000,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7004		289,000,000	289,000,000				289,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7005							0
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7006							0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7007							0
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7008							0
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7009		306,000,000	306,000,000				306,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7010		445,000,000	445,000,000				445,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7011							0
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7012							0
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7013							0
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7014		-24,033,388,185	232,970,734		13,785,608		-23,078,247,878
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7015		-24,033,388,185	232,970,734				0
Cộng	7016		112,006,611,815	136,272,970,734	0	13,785,608	0	112,006,611,815
	7017							136,272,970,734

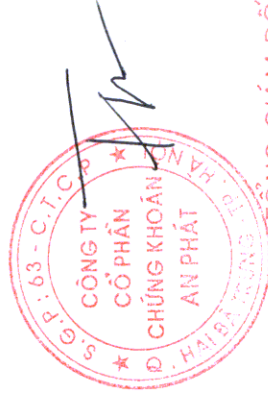
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thanh Nghị




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thiên Hà



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
006	6. Chứng khoán lưu ký		184,600,430,000	197,790,220,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		181,789,180,000	196,881,370,000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		990,840,000	990,840,000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		179,229,340,000	194,321,530,000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1,569,000,000	1,569,000,000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		2,772,100,000	893,700,000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		2,772,100,000	893,700,000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		39,150,000	15,150,000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		39,150,000	15,150,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		648,970,000	648,970,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		648,970,000	648,970,000
052	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký			
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		648,970,000	648,970,000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		20,440,000,000	20,440,000,000

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	25,670,000	4,789,000
Tiền gửi ngân hàng	44,883,162,815	46,075,505,614
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	12,146,430,391	13,564,139,645
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	936,732,424	711,365,969
- Các khoản tương đương tiền	31,800,000,000	31,800,000,000
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>44,908,832,815</u>	<u>46,080,294,614</u>

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	22,000	256,300,000
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	22,000	256,300,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa người đầu tư	16,773,620	99,488,528,300
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	16,773,620	99,488,528,300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	<u>16,795,620</u>	<u>99,744,828,300</u>

3 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Tăng (giảm) so với giá trị trường	Tổng giá trị theo thị trường
I. Chứng khoán thương mại				
II. Chứng khoán đầu tư	2,143,059	39,557,985,056	(858,302,157)	38,699,682,899
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	2,143,059	39,557,985,056	(858,302,157)	38,699,682,899
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Đầu tư góp vốn			-	-

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

	31/03/2016	01/01/2016
Chứng khoán thương mại	39,557,985,056	39,556,885,057
- Chứng khoán niêm yết	1,062,725,056	938,050,557
- Chứng khoán chưa niêm yết	38,495,260,000	38,618,834,500
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Mua trái phiếu HBB		
- Tiền gửi ngân hàng BIDV		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(858,302,157)	(858,302,157)
Cộng	38,699,682,899	38,698,582,900
7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		-
	31/03/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng	10,135,500,000	10,210,028,771
Trả trước cho người bán	19,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	35,287,786,434	35,200,318,477
Phải thu khác	-	-
- Phải thu khác		
- Phải thu hợp đồng repo	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,482,963,054)	(1,482,963,054)
Cộng	62,940,323,380	63,927,384,194
8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31/03/2016	01/01/2016
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,251,270,075	1,251,270,075
Cộng	1,251,270,075	1,251,270,075
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị		
9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC		
	31/03/2016	01/01/2016
- Đầu tư Sức khỏe Việt	1,350,000,000	1,350,000,000
Cộng	1,350,000,000	1,350,000,000

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	5,052,768,446	-	-	5,052,768,446
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5,052,768,446	-	5,052,768,446
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	4,353,134,139	-	4,353,134,139
2. Số tăng trong kỳ	147,056,689	-	147,056,689
- Trích khấu hao	147,056,689	-	147,056,689
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,500,190,828	-	4,500,190,828
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	699,634,307	-	699,634,307
2. Cuối kỳ	552,577,618	-	552,577,618

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	-	3,596,296,230	3,596,296,230
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	3,596,296,230	3,596,296,230
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	3,176,016,916	3,176,016,916
2. Số tăng trong kỳ	-	61,012,377	61,012,377
- Trích khấu hao	-	61,012,377	61,012,377
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	3,237,029,293	3,237,029,293
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu kỳ	-	420,279,314	420,279,314
2. Cuối kỳ	-	359,266,937	359,266,937

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2013	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
135,239,000,000	Nguyên giá	8,649,064,676	0.06
	Khấu hao	7,737,220,121	
	Giá trị còn lại	911,844,555	0.01
Cộng	x	x	x

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
Sửa chữa văn phòng		-
Cộng	-	-

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2016	01/01/2016
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,061,385,014	1,061,385,014
Tiền lãi	587,560,664	587,560,664
Số cuối năm	1,768,945,678	1,768,945,678

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
Vay ngắn hạn	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
Thuế GTGT	257,565,050	257,565,050
Các loại thuế khác	1,042,742,259	977,977,802
Cộng	1,300,307,309	1,235,542,852

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	(535,000)	(1,115,000)
BHXH, BHYT, BHTN	22,834,500	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,646,334,388	14,357,668,557
Phải trả Trung tâm Giao dịch chứng khoán		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,602,215,458	1,969,609,465
Cộng	14,270,849,346	16,326,163,022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

a) **Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	136,272,970,734	13,785,608		136,286,756,342
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000			135,289,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	306,000,000			306,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	445,000,000			445,000,000
LN sau thuế chưa phân phối	232,970,734	13,785,608		246,756,342
Tổng cộng	136,272,970,734	13,785,608	-	136,286,756,342

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000
- Pháp nhân nắm giữ	0%		0%	
- Thẻ nhân nắm giữ	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000
Cộng	100%	135,289,000,000	100%	135,289,000,000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	135,289,000,000	135,289,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:		

d) **Cổ phiếu**

	Đầu kỳ VND	Cuối kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,528,900	13,528,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu phổ thông	13,528,900	13,528,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2016

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2016	Quý I/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	996,756,771	2,016,995,648
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	132,000,000	-
Doanh thu khác	511,123,849	579,229,163
Cộng	1,639,880,620	2,596,224,811

15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí khác	289,502,893	282,301,110
Cộng	289,502,893	282,301,110

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2016	Quý I/2015
Chi phí nhân viên quản lý	681,605,982	563,647,700
Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	208,069,066	303,703,700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,641,591	111,308,840
Chi phí khác bằng tiền	339,275,480	380,123,154
Cộng	1,336,592,119	1,358,783,394

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám đốc

Trần Thiên Hà